

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**

**Kính gửi: - Ban Giám hiệu**

### **I. Mục đích khảo sát**

1. Khảo sát thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.
2. Khảo sát ý kiến sinh viên tốt nghiệp về chương trình đào tạo, công tác quản lý và phục vụ đào tạo của nhà trường.
3. Khảo sát ý kiến sinh viên tốt nghiệp về học tập nâng cao trình độ.

### **II. Quá trình thực hiện**

#### **1. Đối tượng**

Sinh viên tốt nghiệp đợt tháng 3/2015 (Có 744/994 – Gần 75% sinh viên tốt nghiệp tham gia khảo sát).

#### **2. Phương pháp**

Sinh viên tốt nghiệp trả lời Phiếu khảo sát online trên trang web <http://danhgia.hcmute.edu.vn>.

**3. Thời gian** Từ ngày 15/4/2015 → 30/5/2015.

### **III. Thống kê kết quả**

#### **A. Mô tả phiếu khảo sát:**

Phiếu khảo sát ý kiến sinh viên tốt nghiệp đợt tháng 3/2015 bao gồm 3 mục lớn:

#### ***Mục I. Thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.***

Phần này bao gồm các câu hỏi liên quan đến việc làm, thu nhập và đào tạo thêm của sinh viên tốt nghiệp. Sinh viên trả lời bằng cách chọn vào các phương án đã được liệt kê sẵn hoặc viết vào các ô trống.

#### ***Mục II. Nhận xét của sinh viên tốt nghiệp về chuẩn đầu ra, mục tiêu và chương trình đào tạo.***

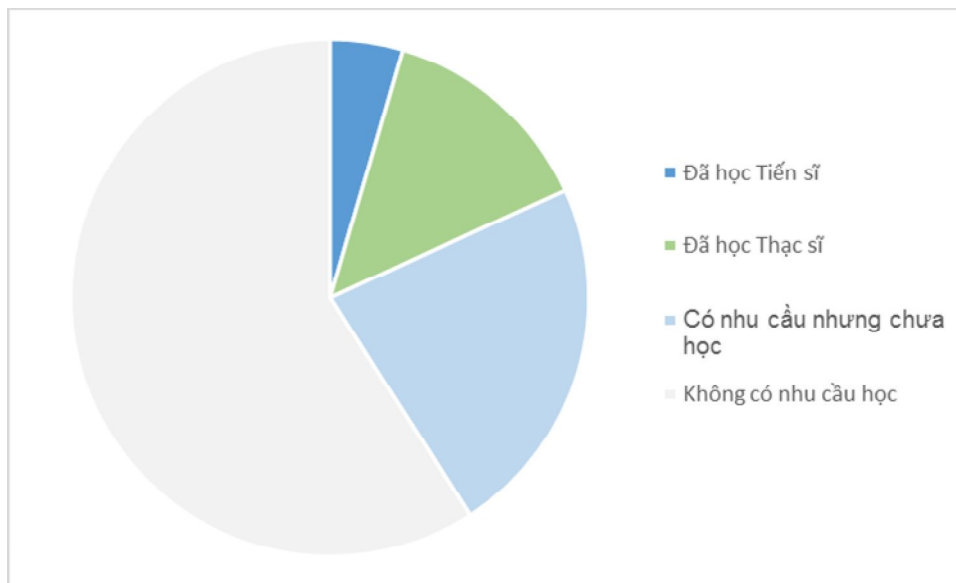
Sinh viên tốt nghiệp nhận xét chương trình đào tạo đã học và đánh giá mức độ đáp ứng với thực tế công việc. sinh viên tốt nghiệp chọn một trong năm mức, từ Rất không đồng ý đến Hoàn toàn đồng ý.

### ***Mục III. Các thông tin khác của sinh viên tốt nghiệp.***

Khảo sát ý kiến sinh viên về kỹ năng tiếng Anh; về **học tập nâng cao Thạc Sĩ, Tiến sĩ**; về các hoạt động ngoại khoá và góp ý của sinh viên tốt nghiệp cho nhà trường. Sinh viên tốt nghiệp có thể chọn phương án trả lời có sẵn hoặc tự viết vào các ô trống.

#### **B. Báo cáo kết quả khảo sát về việc học tập nâng cao trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ:**

Ba tháng sau khi tốt nghiệp, mới chỉ có khoảng 2,6% đã học Tiến sĩ, 7,4% đã học thạc sĩ, 26,7% có nhu cầu học nâng cao trình độ nhưng chưa học, số còn lại 63,3% không có nhu cầu học nâng cao trình độ sau đại học.



***Hình 1: Tình hình học nâng cao của sinh viên sau khi tốt nghiệp***

**Trưởng khoa CKĐ**

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**

**Kính gửi: - Ban Giám hiệu**

### **I. Mục đích khảo sát**

1. Khảo sát thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.
2. Khảo sát ý kiến sinh viên tốt nghiệp về chương trình đào tạo, công tác quản lý và phục vụ đào tạo của nhà trường.
3. Khảo sát ý kiến sinh viên tốt nghiệp về học tập nâng cao trình độ.

### **II. Quá trình thực hiện**

#### **1. Đối tượng**

Sinh viên tốt nghiệp đợt tháng 9/2014 (Có 1516/2138 lượt, khoảng 70% sinh viên tốt nghiệp tham gia khảo sát).

#### **2. Phương pháp**

Sinh viên tốt nghiệp trả lời Phiếu khảo sát online trên trang web <http://danhgia.hcmute.edu.vn>.

**3. Thời gian** Từ ngày 26/11/2014 - 08/01/2015.

### **III. Thống kê kết quả**

#### **A. Mô tả phiếu khảo sát:**

Phiếu khảo sát ý kiến sinh viên tốt nghiệp đợt tháng 9/2014 bao gồm 3 mục lớn:

#### **Mục I. Thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.**

Phần này bao gồm các câu hỏi liên quan đến việc làm, thu nhập và đào tạo thêm của sinh viên tốt nghiệp. Sinh viên trả lời bằng cách chọn vào các phương án đã được liệt kê sẵn hoặc viết vào các ô trống.

#### **Mục II. Nhận xét của sinh viên tốt nghiệp về chuẩn đầu ra, mục tiêu và chương trình đào tạo.**

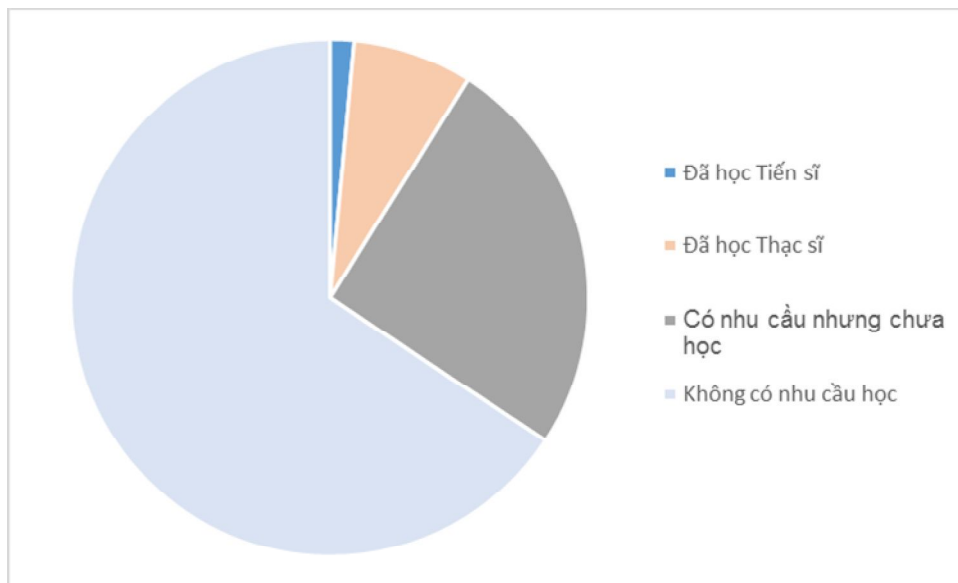
Sinh viên tốt nghiệp nhận xét chương trình đào tạo đã học và đánh giá mức độ đáp ứng với thực tế công việc. sinh viên tốt nghiệp chọn một trong năm mức, từ Rất không đồng ý ☐ Hoàn toàn đồng ý.

### **Mục III. Các thông tin khác của sinh viên tốt nghiệp.**

Khảo sát ý kiến sinh viên về kỹ năng tiếng Anh; về **học tập nâng cao Thạc Sĩ, Tiến sĩ**; về các hoạt động ngoại khoá và góp ý của sinh viên tốt nghiệp cho nhà trường. Sinh viên tốt nghiệp có thể chọn phương án trả lời có sẵn hoặc tự viết vào các ô trống.

#### **B. Báo cáo kết quả khảo sát về việc học tập nâng cao trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ:**

Ba tháng sau khi tốt nghiệp, mới chỉ có khoảng 1,2% đã học Tiến sĩ, 7,4% đã học thạc sĩ, 25,5% có nhu cầu học nâng cao trình độ nhưng chưa học, số còn lại 63,3% không có nhu cầu học nâng cao trình độ sau đại học.



**Hình 1: Tình hình học nâng cao của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

**Trưởng khoa CKĐ**

**Kết quả khảo sát tốt nghiệp****Khoa: Cơ Khí Động Lực****Ngành: Cơ Khí Động Lực****Số phiếu khảo sát: 67****I. Thông tin việc làm sau khi tốt nghiệp**

| Câu hỏi | Nội dung                                                         | Các phương án trả lời                                                         | Số lượt chọn | Tỉ lệ(%) |
|---------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|
| 1       | Sau khi ra trường bao lâu anh/ chị tìm được việc làm?            | Có việc làm ngay                                                              | 12           | 17.9     |
|         |                                                                  | Sau tốt nghiệp 1 tháng                                                        | 22           | 32.8     |
|         |                                                                  | Sau tốt nghiệp 3 tháng                                                        | 7            | 10.4     |
|         |                                                                  | Còn đang tìm việc                                                             | 17           | 25.4     |
|         |                                                                  | Không tìm việc làm vì có dự định khác (tiếp tục học thêm, mở cơ sở riêng,...) | 9            | 13.4     |
| 2       | Lĩnh vực công việc hiện tại của anh/chị                          | Đúng với chuyên ngành đã học                                                  | 30           | 73.2     |
|         |                                                                  | Khác                                                                          | 11           | 26.8     |
| 4       | Thu nhập bình quân hàng tháng của anh/chị                        | Dưới 4 triệu đồng                                                             | 8            | 19.5     |
|         |                                                                  | Từ 4 đến dưới 6 triệu đồng                                                    | 26           | 63.4     |
|         |                                                                  | Từ 6 đến dưới 8 triệu đồng                                                    | 6            | 14.6     |
|         |                                                                  | Trên 8 triệu đồng                                                             | 1            | 2.4      |
| 5       | Khi làm việc, nhà tuyển dụng có đào tạo thêm cho anh/chị không?  | Không đào tạo thêm                                                            | 11           | 26.8     |
|         |                                                                  | Đào tạo thêm dưới 3 tháng                                                     | 25           | 61       |
|         |                                                                  | Đào tạo thêm từ 3 đến 6 tháng                                                 | 5            | 12.2     |
| 6       | Nếu anh/chị được đào tạo thêm thì nội dung đào tạo liên quan đến | Chuyên môn, nghiệp vụ                                                         | 20           | 48.8     |
|         |                                                                  | Kỹ năng làm việc, kỹ năng mềm                                                 | 16           | 39       |
|         |                                                                  | Khác                                                                          | 5            | 12.2     |
| 7       | Anh/chị có hài lòng với công việc hiện tại không?                | Có                                                                            | 28           | 68.3     |
|         |                                                                  | Không                                                                         | 13           | 31.7     |

**II. Nhận xét về chuẩn đầu ra, mục tiêu và CTĐT của ngành học**

1. Rất không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

|  |  |        |
|--|--|--------|
|  |  | Các ph |
|--|--|--------|

| Câu hỏi | Nội dung                                                                              | 1             |          | 2             |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---------------|
|         |                                                                                       | Số phiếu chọn | Tỉ lệ(%) | Số phiếu chọn |
| 1       | Anh/chị biết rõ mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã theo học | 2             | 3        | 2             |
| 2       | Chương trình đào tạo được phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành                  | 2             | 3        | 9             |
| 3       | Nội dung chương trình đào tạo đã giúp anh/chị                                         |               |          |               |
|         | a. Chủ động lựa chọn học phần, thiết kế lộ trình học tập                              | 2             | 3        | 3             |
|         | b. Xây dựng phương pháp học tập hiệu quả                                              | 3             | 4.5      | 1             |
|         | c. Phát triển năng lực thu thập, xử lý thông tin                                      | 3             | 4.5      | 5             |
|         | d. Phát triển khả năng tư duy phản biện                                               | 2             | 3        | 10            |
|         | e. Phát triển năng lực giải quyết vấn đề                                              | 3             | 4.5      | 3             |
| 4       | f. Phát triển năng lực giao tiếp, thuyết trình                                        | 3             | 4.5      | 11            |
|         | Nội dung thực hành, thí nghiệm đáp ứng được các yêu cầu sau                           |               |          |               |
|         | a. Phù hợp với thực tiễn                                                              | 4             | 6        | 5             |
|         | b. Phù hợp với công nghệ                                                              | 2             | 3        | 6             |
| 5       | c. Đáp ứng chuẩn đầu ra                                                               | 4             | 6        | 4             |
|         | Anh/chị hài lòng về chất lượng đào tạo nói chung tại trường                           | 5             | 7.5      | 1             |

### III. Thông tin khác

| Câu hỏi | Nội dung                                                                  | Các phương án trả lời                   | Số lượt chọn | Tỉ lệ(%) |
|---------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|----------|
| 2       | Trình độ tiếng Anh của anh/chị đáp ứng được yêu cầu công việc không?      | Có                                      | 38           | 56.7     |
|         |                                                                           | Không                                   | 20           | 29.9     |
|         |                                                                           | Công việc không cần kiến thức tiếng Anh | 9            | 13.4     |
| 3       | Trong thời gian học tập tại Trường, anh/chị đã (có thể có nhiều lựa chọn) | Chủ động tìm tòi, mở rộng kiến thức     | 53           | 42.7     |
|         |                                                                           | Chủ động phát triển năng lực thực hành  | 42           | 33.9     |
|         |                                                                           | Tham gia nghiên cứu khoa học            | 11           | 8.9      |

|   |                                                     |                                                                          |    |      |
|---|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----|------|
|   | chọn)                                               | Tham gia các khoá bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học, chuyên môn, nghiệp vụ | 18 | 14.5 |
| 4 | Anh chị có nhu cầu học tập nâng cao trình độ không? | Đã học Tiến sĩ                                                           | 1  | 1.5  |
|   |                                                     | Đã học Thạc sĩ                                                           | 5  | 7.5  |
|   |                                                     | Có nhu cầu nhưng chưa học                                                | 17 | 25.4 |
|   |                                                     | Không có nhu cầu học                                                     | 44 | 65.7 |

**1 Anh/chị tự đánh giá trình độ tiếng Anh của bản thân**

|                | Giỏi          |          | Kiểm          |
|----------------|---------------|----------|---------------|
|                | Số phiếu chọn | Tỉ lệ(%) | Số phiếu chọn |
| Nghe           | 2             | 3        | 23            |
| Nói            | 3             | 4.5      | 18            |
| Đọc hiểu       | 5             | 7.5      | 28            |
| Viết           | 1             | 1.5      | 18            |
| Đánh giá chung | 1             | 1.5      | 20            |

Ước lượng án lựa chọn

|          | 3                |          | 4                |          | 5                |          |
|----------|------------------|----------|------------------|----------|------------------|----------|
| Tỉ lệ(%) | Số phiếu<br>chọn | Tỉ lệ(%) | Số phiếu<br>chọn | Tỉ lệ(%) | Số phiếu<br>chọn | Tỉ lệ(%) |
| 3        | 5                | 7.5      | 45               | 67.2     | 13               | 19.4     |
| 13.4     | 16               | 23.9     | 27               | 40.3     | 13               | 19.4     |

|      |    |      |    |      |    |      |
|------|----|------|----|------|----|------|
| 4.5  | 10 | 14.9 | 33 | 49.3 | 19 | 28.4 |
| 1.5  | 16 | 23.9 | 31 | 46.3 | 16 | 23.9 |
| 7.5  | 15 | 22.4 | 32 | 47.8 | 12 | 17.9 |
| 14.9 | 17 | 25.4 | 25 | 37.3 | 13 | 19.4 |
| 4.5  | 16 | 23.9 | 31 | 46.3 | 14 | 20.9 |
| 16.4 | 19 | 28.4 | 20 | 29.9 | 14 | 20.9 |

|     |    |      |    |      |    |      |
|-----|----|------|----|------|----|------|
| 7.5 | 16 | 23.9 | 27 | 40.3 | 15 | 22.4 |
| 9   | 23 | 34.3 | 21 | 31.3 | 15 | 22.4 |
| 6   | 16 | 23.9 | 33 | 49.3 | 10 | 14.9 |
| 1.5 | 5  | 7.5  | 43 | 64.2 | 13 | 19.4 |

| Giá      | Trung bình    |          | Yếu           |          | Kém           |          |
|----------|---------------|----------|---------------|----------|---------------|----------|
| Tỉ lệ(%) | Số phiếu chọn | Tỉ lệ(%) | Số phiếu chọn | Tỉ lệ(%) | Số phiếu chọn | Tỉ lệ(%) |
| 34.3     | 35            | 52.2     | 7             | 10.4     | 0             | 0        |
| 26.9     | 34            | 50.7     | 12            | 17.9     | 0             | 0        |
| 41.8     | 30            | 44.8     | 4             | 6        | 0             | 0        |
| 26.9     | 34            | 50.7     | 12            | 17.9     | 2             | 3        |
| 29.9     | 38            | 56.7     | 7             | 10.4     | 1             | 1.5      |

**Kết quả khảo sát tốt nghiệp**

**Khoa: Cơ Khí Động Lực**

**Ngành: Cơ Khí Động Lực**

**Số phiếu khảo sát: 21**

**I. Thông tin việc làm sau khi tốt nghiệp**

| <b>Câu hỏi</b> | <b>Nội dung</b>                                                  |
|----------------|------------------------------------------------------------------|
| 1              | Sau khi ra trường bao lâu anh/ chị tìm được việc làm?            |
| 2              | Lĩnh vực công việc hiện tại của anh/chị                          |
| 4              | Thu nhập bình quân hàng tháng của anh/chị                        |
| 5              | Khi làm việc, nhà tuyển dụng có đào tạo thêm cho anh/chị không?  |
| 6              | Nếu anh/chị được đào tạo thêm thì nội dung đào tạo liên quan đến |
| 7              | Anh/chị có hài lòng với công việc hiện tại không?                |

**II. Nhận xét về chuẩn đầu ra, mục tiêu và CTĐT của ngành học**

1. Rất không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn

| <b>Câu hỏi</b> | <b>Nội dung</b>                                                                       |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1              | Anh/chị biết rõ mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã theo học |
| 2              | Chương trình đào tạo được phân bố hợp lý giữa lý thuyết và thực hành                  |
| 3              | Nội dung chương trình đào tạo đã giúp anh/chị                                         |
|                | a. Chủ động lựa chọn học phần, thiết kế lộ trình học tập                              |
|                | b. Xây dựng phương pháp học tập hiệu quả                                              |
|                | c. Phát triển năng lực thu thập, xử lý thông tin                                      |
|                | d. Phát triển khả năng tư duy phản biện                                               |
|                | e. Phát triển năng lực giải quyết vấn đề                                              |
|                | f. Phát triển năng lực giao tiếp, thuyết trình                                        |

|   |                                                             |
|---|-------------------------------------------------------------|
| 4 | Nội dung thực hành, thí nghiệm đáp ứng được các yêu cầu sau |
|   | a. Phù hợp với thực tiễn                                    |
|   | b. Phù hợp với công nghệ                                    |
|   | c. Đáp ứng chuẩn đầu ra                                     |
| 5 | Anh/chị hài lòng về chất lượng đào tạo nói chung tại trường |

### III. Thông tin khác

| Câu hỏi | Nội dung                                                                  |
|---------|---------------------------------------------------------------------------|
| 2       | Trình độ tiếng Anh của anh/chị đáp ứng được yêu cầu công việc không?      |
| 3       | Trong thời gian học tập tại Trường, anh/chị đã (có thể có nhiều lựa chọn) |
| 4       | Anh chị có nhu cầu học tập nâng cao trình độ không?                       |

#### 1 Anh/chị tự đánh giá trình độ tiếng Anh của bản thân

|                |
|----------------|
|                |
| Nghe           |
| Nói            |
| Đọc hiểu       |
| Viết           |
| Đánh giá chung |

| Các phương án trả lời                                                         | Số lượt chọn | Tỉ lệ(%) |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|
| Có việc làm ngay                                                              | 3            | 14.3     |
| Sau tốt nghiệp 1 tháng                                                        | 7            | 33.3     |
| Sau tốt nghiệp 3 tháng                                                        | 2            | 9.5      |
| Còn đang tìm việc                                                             | 8            | 38.1     |
| Không tìm việc làm vì có dự định khác (tiếp tục học thêm, mở cơ sở riêng,...) | 1            | 4.8      |
| Đúng với chuyên ngành đã học                                                  | 7            | 58.3     |
| Khác                                                                          | 5            | 41.7     |
| Dưới 4 triệu đồng                                                             | 2            | 16.7     |
| Từ 4 đến dưới 6 triệu đồng                                                    | 7            | 58.3     |
| Từ 6 đến dưới 8 triệu đồng                                                    | 3            | 25       |
| Trên 8 triệu đồng                                                             | 0            | 0        |
| Không đào tạo thêm                                                            | 1            | 8.3      |
| Đào tạo thêm dưới 3 tháng                                                     | 7            | 58.3     |
| Đào tạo thêm từ 3 đến 6 tháng                                                 | 4            | 33.3     |
| Chuyên môn, nghiệp vụ                                                         | 5            | 41.7     |
| Kỹ năng làm việc, kỹ năng mềm                                                 | 6            | 50       |
| Khác                                                                          | 1            | 8.3      |
| Có                                                                            | 7            | 58.3     |
| Không                                                                         | 5            | 41.7     |

Đồng ý

| Các phương án lựa chọn |          |               |          |               |          |
|------------------------|----------|---------------|----------|---------------|----------|
| 1                      |          | 2             |          | 3             |          |
| Số phiếu chọn          | Tỉ lệ(%) | Số phiếu chọn | Tỉ lệ(%) | Số phiếu chọn | Tỉ lệ(%) |
| 1                      | 4.8      | 0             | 0        | 1             | 4.8      |
| 1                      | 4.8      | 0             | 0        | 2             | 9.5      |

|   |     |   |     |   |      |
|---|-----|---|-----|---|------|
| 1 | 4.8 | 0 | 0   | 4 | 19   |
| 1 | 4.8 | 0 | 0   | 6 | 28.6 |
| 1 | 4.8 | 0 | 0   | 4 | 19   |
| 1 | 4.8 | 1 | 4.8 | 3 | 14.3 |
| 1 | 4.8 | 1 | 4.8 | 2 | 9.5  |
| 1 | 4.8 | 0 | 0   | 6 | 28.6 |

|   |     |   |     |   |      |
|---|-----|---|-----|---|------|
| 1 | 4.8 | 1 | 4.8 | 7 | 33.3 |
| 1 | 4.8 | 2 | 9.5 | 9 | 42.9 |
| 1 | 4.8 | 0 | 0   | 9 | 42.9 |
| 1 | 4.8 | 0 | 0   | 4 | 19   |

| Các phương án trả lời                                                    | Số lượt chọn | Tỉ lệ(%) |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|
| Có                                                                       | 6            | 28.6     |
| Không                                                                    | 8            | 38.1     |
| Công việc không cần kiến thức tiếng Anh                                  | 7            | 33.3     |
| Chủ động tìm tòi, mở rộng kiến thức                                      | 16           | 39       |
| Chủ động phát triển năng lực thực hành                                   | 13           | 31.7     |
| Tham gia nghiên cứu khoa học                                             | 5            | 12.2     |
| Tham gia các khoá bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học, chuyên môn, nghiệp vụ | 7            | 17.1     |
| Đã học Tiến sĩ                                                           | 1            | 4.8      |
| Đã học Thạc sĩ                                                           | 3            | 14.3     |
| Có nhu cầu nhưng chưa học                                                | 5            | 23.8     |
| Không có nhu cầu học                                                     | 13           | 61.9     |

| Giỏi          |          | Khá           |          | Trung bình    |          |
|---------------|----------|---------------|----------|---------------|----------|
| Số phiếu chọn | Tỉ lệ(%) | Số phiếu chọn | Tỉ lệ(%) | Số phiếu chọn | Tỉ lệ(%) |
| 0             | 0        | 4             | 19       | 11            | 52.4     |
| 0             | 0        | 4             | 19       | 12            | 57.1     |
| 0             | 0        | 7             | 33.3     | 11            | 52.4     |
| 0             | 0        | 0             | 0        | 15            | 71.4     |
| 0             | 0        | 3             | 14.3     | 15            | 71.4     |

| 4                |          | 5                |          |
|------------------|----------|------------------|----------|
| Số phiếu<br>chọn | Tỉ lệ(%) | Số phiếu<br>chọn | Tỉ lệ(%) |
| 16               | 76.2     | 3                | 14.3     |
| 14               | 66.7     | 4                | 19       |

|    |      |   |      |
|----|------|---|------|
| 10 | 47.6 | 6 | 28.6 |
| 12 | 57.1 | 2 | 9.5  |
| 13 | 61.9 | 3 | 14.3 |
| 14 | 66.7 | 2 | 9.5  |
| 12 | 57.1 | 5 | 23.8 |
| 10 | 47.6 | 4 | 19   |

|    |      |   |      |
|----|------|---|------|
| 8  | 38.1 | 4 | 19   |
| 6  | 28.6 | 3 | 14.3 |
| 11 | 52.4 | 0 | 0    |
| 11 | 52.4 | 5 | 23.8 |

| Yếu              |          | Kém              |          |
|------------------|----------|------------------|----------|
| Số phiếu<br>chọn | Tỉ lệ(%) | Số phiếu<br>chọn | Tỉ lệ(%) |
| 6                | 28.6     | 0                | 0        |
| 5                | 23.8     | 0                | 0        |
| 3                | 14.3     | 0                | 0        |
| 6                | 28.6     | 0                | 0        |
| 3                | 14.3     | 0                | 0        |